

UEW

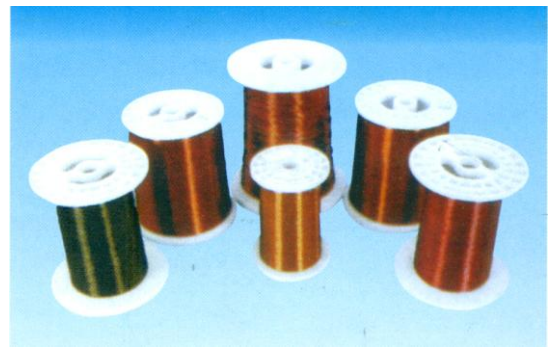
聚胺酯漆包銅線

Dây điện từ Polyurethane

Polyurethane Enamethane Copper Wire

Cấp chịu nhiệt 耐溫等級: 130°C /155°C /180°C

Thermal Rating: 130°C /155°C /180°C



本產品經 UL 認可合格登錄，有耐溫等級 130°C 的 TYTU-B130/ TYA1-130。

耐溫等級 155°C 的 TYA1-U155，耐溫等級 180°C 的 TYFU-H180。

絕緣說明：

- UEW 其絕緣層 - 聚胺基甲酸樹脂為 Polyisocyanate & Polyol 組成，在 360°C~400°C 具有良好直焊錫性，廣泛應用於線圈及馬達繞組。

特性：

- (a) 具有良好直焊性，繞線加工過程中，可免剝除皮膜之動作，有效提高工作效率。
- (b) 在高頻下，具有良好 “Q” 值特性。
- (c) 具有良好密性及捲繞性。
- (d) 對一般含浸凡立水所使用之溶劑及硬化劑，具有良好之溶劑特性，可添加染料，便利識別。

應用範圍：

- 高頻線圈及變壓器，繼電器，磁化線圈，螺形線圈，小型馬達，點火馬達。

San phẩm chứng nhận UL: gồm có TYTU-B130/ TYA1-130 cấp chịu nhiệt 130 °C.

TYA1-U155 cấp chịu nhiệt 155°C và TYFU-H180 cấp chịu nhiệt 180°C.

Mô tả cách điện:

- Lớp cách điện UEW được tạo thành bởi Polyisocyanate và Polyol, ở nhiệt độ 360°C~400°C có tính hàn trực tiếp bằng thiếc tốt, được sử dụng rộng rãi để quấn cuộn dây và motor.

Đặc tính：

- (a) Có tính hàn trực tiếp tốt, trong quá trình gia công quấn dây không cần lột lớp vỏ bọc nhờ vậy nâng cao năng suất.
- (b) Có đặc tính trị số “Q” tốt ở tần số cao.
- (c) Có tính cuộn quấn và tính bám dính tốt.
- (d) Tính chịu đựng rất tốt đối với các dung môi và chất cứng, có thể thêm thuốc nhuộm để tiện phân biệt.

Phạm vi ứng dụng：

- Cuộn dây và bộ biến áp tần số cao. Relays, cuộn dây từ hóa, cuộn dây solenoids, Motor nhỏ, cuộn dây đánh lửa.

UL Recognized: Class 130 Product TYTU-B130/ TYA1-130.

UL Recognized Class 155°C Product TYA1-U155, and 180°C Product TYFU-H180

Insulation Description

- UEW is a film insulation composed of Polyisocyanate & Polyol. It's widely used in coils and motor windings.

Features and Benefits

- (a) With good Solderability, reduces coil production costs due to elimination of mechanical or chemical stripping.
- (b) Superior “Q” characteristics at high frequencies
- (c) Excellent film adhesion and flexibility
- (d) Extremely resistant to a variety of solvents including most varnishes and hardener catalysts.

Typical Application

- High frequency coils and transformers Relays, Solenoids coil, small motors Ignition coils.

適用規範：

皮膜構造		供應線徑		適用範圍			
		公制 (mm)	AWG	NEMA	IEC	JIC	CNS
2	Single	1.00~0.06	18~42	MW75-C	317-4	C3202.6	2185
				MW79-C	317-2	—	—
1	Heavy	2.00~0.10	10~38	MW75-C	317-4	C3202.6	2185
				MW79-C	317-2	—	—
0	Triple	2.00~0.10	10~38	MW 75-C	317-3	C3202.6	2185
				MW79-C	317-2	—	—

Applicable Specifications:

Available Builds		Available Size		Applicable Specifications			
		Metric(mm)	AWG	NEMA	IEC	JIC	CNS
2	Single	1.00~0.06	18~42	MW75-C	317-4	C3202.6	2185
				MW79-C	317-2	—	—
1	Heavy	2.00~0.10	10~38	MW75-C	317-4	C3202.6	2185
				MW79-C	317-2	—	—
0	Triple	2.00~0.10	10~38	MW 75-C	317-3	C3202.6	2185
				MW79-C	317-2	—	—